

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Công Lực.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Đức Cường;

Ông Phan Trí Dũng.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Thùy Dương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:** Ông Phạm Văn Xông - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án lao động thụ lý số 15/2024/TLPT-LĐ ngày 15/10/2024 về việc “tranh chấp về tiền lương và trợ cấp thôi việc”; Do Bản án lao động sơ thẩm số 89/2024/LĐ-ST ngày 18/6/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 16/2024/QĐ-PT ngày 12/11/2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông G, J, sinh năm 1978; địa chỉ: T đất số 157, tờ bản đồ C1 (DC A), khu phố H, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Ông Lê Đức A, sinh năm 1997; địa chỉ: số A, đường L, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương (theo văn bản ủy quyền ngày 09/10/2023). Ông A có mặt.

- **Bị đơn:** Công ty TNHH C; địa chỉ: thửa đất số 157, tờ bản đồ số C1 (DC161), khu phố H, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Ông Phạm Văn S, sinh năm 1982; địa chỉ: Thôn H, xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam; địa chỉ tạm trú: số nhà B, chung cư E, đường số D, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương (theo văn bản ủy quyền ngày 18/3/2024). Ông S có mặt.

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông G, J.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn và lời trình bày của người đại diện của nguyên đơn trong quá trình tham gia tố tụng:*

Ngày 15/7/2021, ông G, J (sau đây viết tắt là ông G) và Công Ty TNHH C (sau đây viết tắt là Công ty C hoặc Công ty) do bà Nguyễn Thị Bé P làm đại diện theo pháp luật có ký kết hợp đồng lao động không số với thời hạn là 02 năm bắt đầu từ ngày 15/7/2021 đến ngày 15/7/2023, tiền lương theo thỏa thuận trong hợp đồng lao động là 20.000.000 đồng/tháng. Tuy nhiên, trên thực ông G đã bắt đầu làm việc cho Công ty từ đầu tháng 01/2021 và các bên đã thỏa thuận tiền lương của ông G tại Công ty là 40.800.000 đồng/tháng. Trong suốt quá trình làm việc, ông G luôn tuân thủ và chấp hành đúng các nội dung như đã thỏa thuận trong hợp đồng lao động nêu trên và nội quy của Công ty, hoàn thành tốt các công việc được Công ty phân công. Tuy nhiên, trong thời gian làm việc Công ty không trả lương cho ông G như thỏa thuận, mà ông G chỉ được ứng tiền lương khi cần sử dụng. Đến thời điểm kết thúc hợp đồng Công ty còn nợ tiền lương của ông G với thời gian làm việc thực tế 31 tháng (từ tháng 01/2021 đến ngày 15/7/2023) x 40.800.000 đồng/tháng = 1.264.800.000 đồng. Ngoài ra, trong quá trình làm việc ông G có ứng của Công ty số tiền như bị đơn cung cấp cho Tòa án là 510.270.000 đồng, trong đó có 57.795.840 đồng đã được nêu tại đơn khởi kiện. Bên cạnh đó, khi thực hiện nhiệm vụ được giao ông G đã tự ứng tiền cá nhân của ông để thực hiện công việc chung của Công ty với số tiền là 73.659.000 đồng.

Nay, ông G yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty T còn nợ của thời gian làm việc là 31 tháng với số tiền 40.800.000 đồng/tháng, tổng lương là 1.264.800.000 đồng, số tiền ông ứng từ tiền cá nhân của ông là 73.659.000 đồng và số tiền trợ cấp thôi việc của thời gian 02 năm 07 tháng làm việc tương đương 61.200.000 đồng, sau khi khấu trừ phần ông đã ứng trước của Công ty. Ông G yêu cầu Công ty thanh toán số tiền 889.389.000 đồng.

** Quá trình tố tụng và tại phiên tòa, người đại diện bị đơn Công ty TNHH C trình bày:*

Ngày 15/7/2021, giữa Công ty C và ông G có ký hợp đồng lao động, thời hạn hợp đồng là 02 năm kể từ ngày 15/7/2021 đến ngày 15/7/2023. Theo hợp đồng, ông G làm việc với chức danh chuyên môn là nhân viên kinh doanh, chức vụ là lao động kỹ thuật, với mức lương hằng tháng là 20.000.000đ. Trên thực tế, bà P chỉ là người đứng tên giùm về mặt đại diện theo pháp luật của Công ty để cho ông G và 02 người bạn khác của ông G thực hiện việc sản xuất kinh doanh. Quá trình kinh doanh, ông G và 02 người bạn khác tự kinh doanh nên có sự việc ông G có ứng tiền lương để sử dụng vào mục đích cá nhân, số tiền ông G đã ứng của Công ty từ tháng 01/2021 đến tháng 6/2023 với số tiền 510.270.000 đồng. Công ty không đồng ý việc ông G khởi kiện yêu cầu Công ty thanh toán tiền lương từ tháng 01/2021 đến 7/2023 với số tiền 1.264.800.000 đồng. Căn cứ vào hợp đồng lao động, ông G được ký hợp đồng từ tháng 7/2021 đến tháng 7/2023, nếu tính thời gian theo hợp đồng thì chỉ có 24 tháng và thỏa thuận về tiền lương

tại hợp đồng hàng tháng là 20.000.000 đồng, không đúng như số tiền lương ông G cho rằng thỏa thuận 40.800.000 đồng. Vậy, tiền lương của ông G chỉ được tính 24 tháng x 20.000.000 đồng/tháng = 480.000.000 đồng. Riêng số tiền ông ứng trước khi làm việc tại Công ty từ tháng 01/2021 cho đến tháng 6/2023 là 513.270.000 đồng và việc nhận lương của ông là nhận tiền mặt. Do đó, Công ty sẽ thực hiện khấu trừ số tiền ông G đã ứng vào tiền lương của ông. Ngoài ra, Công ty không đồng ý với số tiền 73.659.000 đồng ông G cho rằng tự bỏ tiền cá nhân để giải quyết công việc của Công ty vì số tiền này không được sự đồng ý của Công ty và cũng không có hóa đơn văn bản nào thể hiện Công ty đồng ý để ông G tự bỏ tiền cá nhân để thực hiện công việc của Công ty. Đối với số tiền trợ cấp thôi việc Công ty không đồng ý với số tiền 61.200.000 đồng, số tiền trợ cấp thôi việc của ông G sẽ được tính trên cơ sở mức lương ghi nhận tại hợp đồng là 20.000.000 đồng/tháng với thời gian làm việc 24 tháng là 01 tháng lương, tương đương 20.000.000 đồng. Như vậy, sau khi xem xét tất cả các khoản ông G được hưởng và các khoản khấu trừ thì ông G còn phải trả lại cho Công ty số tiền 13.270.000 đồng. Tuy nhiên, Công ty không yêu cầu ông G phải trả lại số tiền chênh lệch. Do đó, Công ty không đồng ý với toàn bộ ông G yêu cầu khởi kiện của ông G.

Tại Bản án lao động sơ thẩm số 89/2024/LĐ-ST ngày 18/6/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương đã tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông G, J với bị đơn Công ty TNHH C về tranh chấp tiền lương, trợ cấp khi chấm dứt hợp đồng lao động.

Buộc bị đơn Công ty TNHH C có trách nhiệm thanh toán tiền lương, trợ cấp thôi việc cho ông G, J số tiền 139.730.000 đồng.

2. Về án phí lao động sơ thẩm: Nguyên đơn ông G, J được miễn án phí.

Bị đơn Công ty TNHH C phải chịu án phí số tiền 4.191.900 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của đương sự.

Ngày 03/7/2024, nguyên đơn ông G, J nộp đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn trình bày vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo. Người đại diện của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến: Quá trình thụ lý giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về hướng giải quyết vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm xét xử là có căn cứ và đúng pháp luật. Nguyên đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo. Viện Kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, ý kiến trình bày của các bên đương sự và quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương về việc giải quyết vụ án;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Đây là tranh chấp về tiền lương, trợ cấp thôi việc. Ông G có quốc tịch Trung Quốc nhưng được miễn thị thực nhập cảnh Việt Nam nhiều lần đến ngày 05/10/2026 và có xác nhận tạm trú tại Việt Nam tại thời điểm nộp đơn khởi kiện và thời điểm Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý nên không thuộc trường hợp tranh chấp có đương sự ở nước ngoài theo quy định tại khoản 3 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn có trụ sở tại thành phố T nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thuận An theo thủ tục sơ thẩm được quy định tại khoản 1 Điều 32, điểm c khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét đơn kháng cáo của nguyên đơn được thực hiện trong thời hạn luật định, nguyên đơn được miễn án phí nên việc kháng cáo là hợp lệ. Bị đơn không kháng cáo bản án sơ thẩm.

[3] Ông G là người nước ngoài (quốc tịch Trung Quốc) đến Việt Nam làm việc, được miễn thị thực nhập cảnh Việt Nam nhiều lần đến ngày 05/10/2026 và có Giấy phép lao động số 034661/SLĐ-GP do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh B cấp ngày 22/7/2021, với chức danh công việc: nhân viên kinh doanh; thời gian làm việc tại Công ty TNHH C từ ngày 23/7/2021 đến ngày 15/7/2023. Quá trình tham gia tố tụng, người đại diện theo pháp luật của Công ty C là bà Nguyễn Thị Bé P, chức danh: giám đốc cho rằng trên thực tế bà P chỉ là người đứng tên giùm về mặt đại diện theo pháp luật của Công ty để cho ông G và 02 người bạn khác của ông G thực hiện việc sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, các bên không tranh chấp về quyền sở hữu công ty hay tranh chấp giữa công ty và người chưa phải là thành viên công ty nhưng có đầu tư vào công ty. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ xét quan hệ lao động giữa các bên là phù hợp yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và ý kiến của bị đơn. Hơn nữa, bị đơn cũng không kháng cáo, nên Tòa án cấp phúc thẩm cũng không xem xét quyền sở hữu Công ty trong vụ án này.

[4] Quan hệ lao động giữa ông G và Công ty được xác lập theo hợp đồng lao động không số, ngày 15/7/2021, trong đó có những nội dung thể hiện: thời gian hợp đồng lao động là 02 năm bắt đầu từ tháng 7/2021 đến tháng 7/2023, với mức lương ghi nhận là 20.000.000 đồng. Về hình thức, hợp đồng lao động ngày 15/7/2021 giữa ông G và Công ty C là hợp pháp. Tuy nhiên, trên thực tế ông G đã làm việc tại Công ty C từ trước khi ký hợp đồng, từ tháng 01/2021 đến tháng 7/2021 mới tiến hành ký hợp đồng. Như vậy, thời gian ông G làm việc tại Công ty từ tháng 01/2021 đến tháng 7/2021 là trái pháp luật vì chưa được phép lao động tại Việt Nam trong thời gian này. Tòa án cấp sơ thẩm vẫn tính cho ông G thời gian làm việc hợp pháp là 31 tháng, bao gồm cả thời gian không có giấy phép lao động là có lợi cho ông G. Về công việc phải làm theo hợp đồng, ông G

là nhân viên kinh doanh nhưng theo lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của ông G trình bày thì công việc cụ thể trên thực tế của ông G: quản lý công nhân. Điều này cũng thể hiện trên các phiếu ứng tiền của ông G ghi rõ ứng tiền chi cho phí quản lý và ông G có chức danh phó tổng là chức danh quản lý không phải nhân viên kinh doanh; ông G tuyển dụng công nhân và dạy nghề công nhân. Các công việc nêu trên không đúng như giấy phép lao động (chỉ cho phép ông G làm việc tại Công ty C: nhân viên kinh doanh), nghĩa là ông G đã làm việc trái với công việc được ghi trong giấy phép lao động. Ngoài ra, Công ty C cũng không kê khai và trích nộp thuế thu nhập cá nhân trên số tiền đã trả cho ông G trong thời gian ông G làm việc tại Công ty C là cũng vi phạm pháp luật về thuế thu nhập cá nhân. Tòa án cấp sơ thẩm đã không xem xét đánh giá hết các tình tiết nêu trên để xác định quan hệ hợp đồng giữa ông G với Công ty C có hợp pháp hoặc bị vô hiệu (một phần hay toàn bộ) hay không là có thiếu sót. Tòa án cấp sơ thẩm vẫn tính khoản tiền trợ cấp thôi việc khi chấm dứt hợp đồng lao động cho ông G là có lợi cho ông G. Tuy nhiên, do bị đơn không kháng cáo nên Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét lại tính hợp pháp của hợp đồng và các khoản mà Công ty C phải trả cho ông G.

[5] Về mức tiền lương 40.800.000 đồng/tháng: ông G yêu cầu Tòa án xem xét mức lương được nhận là 40.800.000 đồng/tháng, nhưng bị đơn không thừa nhận và chỉ đồng ý mức lương theo hợp đồng lao động là 20.000.000 đồng/tháng. Vì bằng do ông G giao nộp tại Tòa án cấp sơ thẩm không có cơ sở để chứng minh vì không thể hiện rõ ràng có sự thỏa thuận và thực hiện thỏa thuận với mức lương 40.800.000 đồng/tháng. Ông G không có chứng cứ nào khác để chứng minh nên Tòa án cấp sơ thẩm chỉ chấp nhận mức lương 20.000.000 đồng/tháng theo hợp đồng đã ký kết là phù hợp với tài liệu, chứng cứ đã thu thập được.

[6] Về số tiền ông G đã ứng của Công ty: Theo lời thừa nhận của các bên và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ mà Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập được, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định từ tháng 01/2021 đến tháng 6/2023 ông G đã ứng từ Công ty số tiền 510.270.000 đồng. Đây là những khoản tiền ứng cho cá nhân và ông G cũng không có hóa đơn giá trị gia tăng hợp lệ về hàng hóa và dịch vụ đã cung ứng cho Công ty để hoàn ứng. Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận trừ số tiền đã ứng vào số tiền lương ông G được nhận tại Công ty là phù hợp.

[7] Về số tiền 73.659.000 đồng ông G cho rằng đã ứng chi phí giải quyết công việc cho Công ty, nhưng không xuất trình được chứng cứ nào thể hiện có việc chi số tiền này, cho công việc gì; ông G không có hóa đơn chứng từ hợp pháp theo quy định của pháp luật và số tiền này cũng không được bị đơn thừa nhận nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận là đã đánh giá đúng tài liệu, chứng cứ đã thu thập được.

[8] Nguyên đơn kháng cáo nhưng không đưa ra được các tài liệu, chứng cứ chứng minh yêu cầu kháng cáo là có căn cứ và hợp pháp nên không có cơ sở chấp nhận. Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tại

phiên tòa về việc không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp với quyết định của Hội đồng xét xử.

[9] Nguyên đơn được miễn án phí sơ thẩm và phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 32, điểm c khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Áp dụng khoản 1 và 12 Điều 34, Điều 46 và 48 Bộ luật Lao động năm 2019. Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông G, J. Giữ nguyên Bản án lao động sơ thẩm số 89/2024/LĐ-ST ngày 18/6/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương như sau:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông G, J với bị đơn Công ty TNHH C về tranh chấp tiền lương, trợ cấp khi chấm dứt hợp đồng lao động.

Buộc bị đơn Công ty TNHH C có trách nhiệm thanh toán tiền lương, trợ cấp thôi việc cho ông G, J số tiền 139.730.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí lao động:

- Nguyên đơn ông G, J được miễn án phí sơ thẩm và phúc thẩm.
- Bị đơn Công ty TNHH C phải chịu án phí số tiền 4.191.900 đồng.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

4. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- TAND thành phố Thuận An;
- Chi cục THADS thành phố Thuận An;
- Các đương sự;
- Lưu: Tổ HCTP, Tòa LĐ, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Công Lực